

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024



Tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-31

11/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc
Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nghiêm Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

11/4/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,513,841,384,065	1,403,123,810,398
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17,748,607,108	23,517,073,130
1.	Tiền	111		17,748,607,108	23,517,073,130
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	204,149,000,000	204,149,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		94,795,000,000	94,795,000,000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109,354,000,000	109,354,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		848,288,840,643	773,475,425,492
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	332,068,918,835	293,213,041,302
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	98,662,740,744	67,231,442,528
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	443,984,048,366	439,695,871,017
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(26,426,867,302)	(26,664,929,355)
IV.	Hàng tồn kho	140		401,891,336,318	365,030,884,166
1.	Hàng tồn kho	141	10	409,919,639,153	372,582,036,510
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8,028,302,835)	(7,551,152,344)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		41,763,599,996	36,951,427,610
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2,788,751,434	2,521,573,943
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		37,400,351,030	34,107,259,165
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1,574,497,532	322,594,502
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		900,132,200,944	874,335,875,790
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4,101,500,000	3,501,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	4,101,500,000	3,501,500,000
II.	Tài sản cố định	220		432,336,054,591	440,905,343,245
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	392,188,181,900	399,507,093,555
	- Nguyên giá	222		885,180,505,852	884,156,406,470
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(492,992,323,952)	(484,649,312,915)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	16,940,216,483	18,082,442,189
	- Nguyên giá	225		22,876,854,258	22,876,854,258
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5,936,637,775)	(4,794,412,069)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	23,207,656,208	23,315,807,501
	- Nguyên giá	228		25,021,945,329	25,021,945,329
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,814,289,121)	(1,706,137,828)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	451,308,696,064	416,778,812,931
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		451,308,696,064	416,778,812,931
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		12,385,950,289	13,150,219,614
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	8,504,428,705	8,268,723,754
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,881,521,584	4,881,495,860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2,413,973,585,009	2,277,459,686,188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		933,695,537,997	826,667,957,660
I. Nợ ngắn hạn		310		679,241,012,057	618,074,636,805
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	124,023,681,979	66,128,529,089
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4,643,986,513	4,588,716,452
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5,344,440,003	15,843,297,284
4.	Phải trả người lao động	314		12,722,843,295	17,202,486,702
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17,417,595,333	22,831,616,506
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	58,602,097,855	64,463,311,933
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	453,969,946,692	422,136,653,386
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,516,420,387	4,880,025,453
II. Nợ dài hạn		330		254,454,525,940	208,593,320,855
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	254,454,525,940	208,593,320,855
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1,480,278,047,012	1,450,791,728,528
I. Vốn chủ sở hữu		410	22	1,480,278,047,012	1,450,791,728,528
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730,410,300,000	730,410,300,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730,410,300,000	730,410,300,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220,358,863,743	220,358,863,743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		510,901,604,743	481,560,938,392
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		488,760,938,392	419,843,538,261
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,140,666,351	61,717,400,131
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18,587,111,676	18,441,459,543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2,413,973,585,009	2,277,459,686,188



Nghiệm Xuân Trưởng
Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	282,910,008,850	244,688,698,950	282,910,008,850	244,688,698,950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4,969,723,643	7,907,987,161	4,969,723,643	7,907,987,161
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	277,940,285,207	236,780,711,789	277,940,285,207	236,780,711,789
4. Giá vốn hàng bán	11	25	214,468,431,010	185,645,450,891	214,468,431,010	185,645,450,891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		63,471,854,197	51,135,260,898	63,471,854,197	51,135,260,898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9,229,256,251	10,545,122,019	9,229,256,251	10,545,122,019
7. Chi phí tài chính	22	28	7,060,796,039	8,076,598,554	7,060,796,039	8,076,598,554
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6,952,934,029	7,520,722,418	6,952,934,029	7,520,722,418
8. Chi phí bán hàng	25	29	19,826,091,070	23,347,115,237	19,826,091,070	23,347,115,237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	10,437,526,558	12,087,475,770	10,437,526,558	12,087,475,770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		35,376,696,781	18,169,193,356	35,376,696,781	18,169,193,356
11. Thu nhập khác	31	30	79,681,810	345,506,133	79,681,810	345,506,133
12. Chi phí khác	32	31	7,402,290,695	11,646,031	7,402,290,695	11,646,031
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7,322,608,885)	333,860,102	(7,322,608,885)	333,860,102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28,054,087,896	18,503,053,458	28,054,087,896	18,503,053,458
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4,767,795,137	3,683,011,257	4,767,795,137	3,683,011,257
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		999,974,275	143,749,251	999,974,275	143,749,251
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		22,286,318,484	14,676,292,950	22,286,318,484	14,676,292,950
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22,140,666,351	14,588,952,645	22,140,666,352	14,588,952,645
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62		145,652,133	87,340,305	145,652,133	1,273,066,633
20. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70		303	200	303	200



Nghiêm Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

5

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	28,054,087,896	18,503,053,458
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9,593,388,036	9,439,840,994
- Các khoản dự phòng	3	239,088,438	378,505,739
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(2,499,491)	(8,853,631)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,729,307,808)	(2,269,191,979)
- Chi phí lãi vay	6	6,952,934,029	7,520,722,418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	43,107,691,100	33,564,076,999
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(45,117,520,193)	37,033,768,082
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(37,337,602,642)	(8,648,833,103)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	53,109,032,729	(32,996,287,885)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(502,882,442)	148,465,378
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,944,902,519)	(7,488,167,508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,907,818,639)	(12,558,403,105)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,363,905,066)	(723,638,682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,957,907,672)	8,330,980,176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(75,842,981,651)	(54,855,155,251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41,345,945,205)	(51,345,945,205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41,345,945,205	65,345,945,205
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,316,824,144	3,558,448,683
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72,526,157,507)	(37,296,706,568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	262,322,620,437	244,833,826,631
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(179,250,441,136)	(246,763,435,222)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,377,680,910)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	77,694,498,391	(1,929,608,591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5,789,566,788)	(30,895,334,983)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23,517,073,130	52,851,714,658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21,100,766	922,593
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17,748,607,108	21,957,302,268



Nguyễn Xuân Trường
Phó Tổng Giám Đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2024

benk

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

benk

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/03/2024 là: 939 người (tại ngày 01/01/2024 là 930 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51.00%	51.00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty CP XNK Y tế Domesco, Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	305,398,363	166,972,007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,443,208,745	23,350,101,123
Cộng	<u>17,748,607,108</u>	<u>23,517,073,130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
	94,795,000,000	-	94,795,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (i)	32,500,000,000	-	32,500,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt (ii)	17,025,000,000	-	17,025,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trống Đồng (iii)	34,770,000,000	-	34,770,000,000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ (iv)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam (v)	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-

(i) Tại ngày 31/03/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, tương ứng 9,62% vốn điều lệ.

(ii) Tại ngày 31/03/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 1.135.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt, tương ứng 7,57% vốn điều lệ.

(iii) Tại ngày 31/03/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 2.318.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng, tương ứng 19% vốn điều lệ.

(iv) Tại ngày 31/03/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại SJ, tương ứng 10% vốn điều lệ.

(v) Tại ngày 31/03/2024, Nhóm Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư KVN Việt Nam, tương ứng 10% vốn điều lệ.

Đối với các chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên thị trường. Nhóm Công ty không đánh giá giá trị hợp lý và trích lập dự phòng do không có đủ thông tin.

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	109,354,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000
Ngắn hạn	109,354,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	109,354,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000	109,354,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 4,2% đến 7,0%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	332,068,918,835	293,213,041,302
a. Phải thu các khách hàng khác	320,833,578,635	283,324,564,977
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	6,164,918,640	3,712,725,720
Bệnh viện truyền máu Huyết Học	21,742,641,000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Sagophar	32,237,484,456	26,259,081,099
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Đức Hà	10,976,809,800	26,082,592,238
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	8,756,149,710	11,816,108,745
Phải thu khách hàng khác	240,955,575,029	215,454,057,175
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(14,387,008,186)	(14,625,070,239)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11,235,340,200	9,888,476,325
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	11,235,340,200	9,888,476,325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
	98,662,740,744	67,231,442,528
Trả trước cho các bên liên quan	1,877,206,698	9,982,165,208
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	1,877,206,698	9,982,165,208
Trả trước cho người bán khác	96,785,534,046	57,249,277,320
Công ty Cổ phần Confitech Cừu Long	7,250,000,000	7,250,000,000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	25,808,115,527	27,202,110,644
TRENWELL SERVICES LLC	16,325,150,000	5,885,000,000
AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	960,272,974	2,509,226,940
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	6,454,448,000	-
CARTINO GELATIN CO.,LTD	4,573,320,000	-
Các đối tượng khác	35,414,227,545	14,402,939,736

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	443,984,048,366	(5,067,557,725)	439,695,871,017	(5,067,557,725)
- Lãi dự thu	2,389,130,842	-	3,976,647,178	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược	257,802,596	-	257,802,596	-
- Tạm ứng	3,494,394,503	(689,833,740)	3,881,915,748	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	5,600,000	-	5,600,000	-
- Phải thu khác	13,021,662,161	(4,377,723,985)	13,492,925,215	(4,377,723,985)
- Phải thu gốc các hợp tác đầu tư (I)	401,205,000,000	-	401,905,000,000	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	100,380,000,000	-	100,380,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	92,165,000,000	-	92,165,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	158,920,000,000	-	159,420,000,000	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	4,840,000,000	-	4,840,000,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	44,900,000,000	-	45,100,000,000	-
- Phải thu lợi nhuận các hợp đồng hợp tác đầu tư	23,610,458,264	-	16,175,980,280	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	7,605,455,122	-	5,496,234,683	-
+ Công ty CP Đầu tư Trí Việt	5,733,853,765	-	4,025,453,423	-
+ Công ty CP đầu tư và thương mại Phố Hiến Việt Nam	7,657,898,090	-	4,809,366,420	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Thương Mại Trống Đồng	267,168,000	-	179,080,000	-
+ Công ty CP đầu tư Bất Động Sản F.I.T	2,346,083,287	-	1,665,845,754	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng. Nhóm Công ty được hưởng lợi từ 5,7%-9,0%/năm.

b) Dài hạn	4,101,500,000	-	3,501,500,000	-
- Ký cược, ký quỹ	4,101,500,000	-	3,501,500,000	-
Cộng	448,085,548,366	(5,067,557,725)	443,197,371,017	(5,067,557,725)

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu khách hàng	26,056,382,828	5,259,462,178	24,571,053,622	3,536,070,919
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	-	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	-	-	-	-
Khách hàng khác	26,056,382,828	5,259,462,178	24,571,053,622	3,536,070,919
2/ Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
Phải thu khác	5,067,557,725	-	5,067,557,725	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Cộng	31,686,329,480	5,259,462,178	30,201,000,274	3,536,070,919

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	30,815,644,556	-	15,964,044,637	-
Nguyên liệu, vật liệu	155,574,720,857	(2,517,569,584)	158,471,475,078	(2,232,934,713)
Công cụ, dụng cụ	9,833,912,754	-	11,024,248,117	-
Thành phẩm	171,374,397,368	(4,230,140,567)	141,394,542,679	(3,880,309,519)
Hàng hóa	42,320,963,618	(1,280,592,684)	45,727,725,999	(1,437,908,112)
Cộng	409,919,639,153	(8,028,302,835)	372,582,036,510	(7,551,152,344)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09 - DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	181,452,137,329	660,418,916,375	39,800,699,995	2,484,652,771	-	884,156,406,470
- Mua trong kỳ	-	-	1,024,099,382	-	-	1,024,099,382
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	181,452,137,329	660,418,916,375	40,824,799,377	2,484,652,771	-	885,180,505,852
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	64,652,973,780	395,751,251,558	21,922,154,245	2,322,933,332	-	484,649,312,915
- Khấu hao trong kỳ	1,780,378,397	5,757,531,929	789,738,000	15,362,711	-	8,343,011,037
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	66,433,352,177	401,508,783,487	22,711,892,245	2,338,296,043	-	492,992,323,952
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	116,799,163,549	264,667,664,817	17,878,545,750	161,719,439	-	399,507,093,555
Tại ngày 31/03/2024	115,018,785,152	258,910,132,888	18,112,907,132	146,356,728	-	392,188,181,900

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 274.406.244.536 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng. (tại ngày 01/01/2024 là: 279.206.092.979 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2024 với giá trị là 232.722.329.997 VND (tại ngày 01/01/2024 là 231.596.829.997 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	19,636,907,129	-	-	4,396,358,200	988,680,000	25,021,945,329
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	19,636,907,129	-	-	4,396,358,200	988,680,000	25,021,945,329
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	36,489,517	-	-	1,293,400,101	376,248,210	1,706,137,828
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	95,792,793	12,358,500	108,151,293
Tại ngày 31/03/2024	36,489,517	-	-	1,389,192,894	388,606,710	1,814,289,121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	19,600,417,612	-	-	3,102,958,099	612,431,790	23,315,807,501
Tại ngày 31/03/2024	19,600,417,612	-	-	3,007,165,306	600,073,290	23,207,656,208

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2024 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2024 là 569.916.700 VND).

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày đầu kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
-Thuê tài chính trong năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	4,794,412,069	4,794,412,069
- Khấu hao trong kỳ	1,142,225,706	1,142,225,706
- Giảm khác	-	-
Tại ngày cuối kỳ	5,936,637,775	5,936,637,775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-
Tại ngày đầu kỳ	18,082,442,189	18,082,442,189
Tại ngày cuối kỳ	16,940,216,483	16,940,216,483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	451,308,696,064	-	416,778,812,931	-
- Dự án nhà máy Capsule	136,913,275,641	-	133,711,474,969	-
- Dự án nhà máy Vikimco (i)	90,913,348,224	-	83,478,730,364	-
- Dự án xây dựng tổng kho và tòa nhà RD	38,809,248,167	-	16,777,663,812	-
- Dự án GMP-EU Long An (ii)	179,102,029,467	-	176,931,494,667	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	4,790,945,000	-	4,790,945,000	-
- Các khoản khác	779,849,565	-	1,088,504,119	-
Cộng	451,308,696,064	-	416,778,812,931	-

(i) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 373,9 tỷ VND (chứng nhận điều chỉnh lần thứ 4, ngày 04 tháng 01 năm 2024).

(ii) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,788,751,434	2,521,573,943
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,385,086,583	1,433,153,991
Chi phí thuê kho, khác	1,403,664,851	1,088,419,952
b) Dài hạn	8,504,428,705	8,268,723,754
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2,524,228,810	3,802,095,771
Các khoản khác	5,980,199,895	4,466,627,983

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	9,305,659,203	9,305,659,203	6,852,833,498	6,852,833,498
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	9,294,579,197	9,294,579,197	6,846,219,493	6,846,219,493
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	11,080,006	11,080,006	6,614,005	6,614,005
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	114,718,022,776	114,718,022,776	59,275,695,591	59,275,695,591
CÔNG TY GELITA DEUTSCHLAND	10,781,646,480	10,781,646,480	-	-
Công ty cổ phần dược phẩm Amigo Việt Nam	38,601,474,896	38,601,474,896	18,882,804,845	18,882,804,845
Tổng công ty IDICO - CTCP	8,893,500,000	8,893,500,000	8,893,500,000	8,893,500,000
Công ty TNHH Neo Unicap	-	-	-	-
Phải trả khác	56,441,401,400	56,441,401,400	31,499,390,746	31,499,390,746
Cộng	124,023,681,979	124,023,681,979	66,128,529,089	66,128,529,089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan trả trước	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	-	-	-
b) Trả trước của đối tượng khác	4,643,986,513	4,643,986,513	4,588,716,452	4,588,716,452
- Đối tượng khác	4,643,986,513	4,643,986,513	4,588,716,452	4,588,716,452
Cộng	4,643,986,513	4,643,986,513	4,588,716,452	4,588,716,452

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/03/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	1,453,033,556	1,453,033,556	248,641,067	248,641,067
Thuế xuất, nhập khẩu	97,058,769	395,667,586	347,357,045	48,748,228
Thuế thu nhập cá nhân	24,405,207	-	800,000	25,205,207
Cộng	1,574,497,532	1,848,701,142	596,798,112	322,594,502

b. Phải nộp

	31/03/2024	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	-	668,387,978	81,214	668,306,764
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5,663,392,283	5,663,392,283	-
- Thuế TNDN	4,767,815,136	14,907,818,639	4,767,795,137	14,907,838,638
- Tiền thuê đất	343,124,538	-	343,124,538	-
- Thuế thu nhập cá nhân	233,500,329	958,976,621	925,325,068	267,151,882
- Thuế, phí khác	-	1,052,308,555	1,052,308,555	-
Cộng	5,344,440,003	23,250,884,076	12,752,026,795	15,843,297,284

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	607,842,067	619,810,557
Chi phí hỗ trợ bán hàng	16,399,854,066	16,468,320,003
Chi phí khác	409,899,200	5,743,485,946
Cộng	17,417,595,333	22,831,616,506

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	58,602,097,855	64,463,311,933
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1,948,428,648	592,926,883
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1,088,504,119	1,168,917,407
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
- Phải trả Bộ y tế (i)	51,231,883,500	58,431,883,500
- Phải trả khác	4,076,739,072	4,013,041,627
Cộng	58,602,097,855	64,463,311,933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Ngày 27-3, Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, xét đơn kháng cáo của các bị cáo, bị đơn dân sự, người liên quan trong vụ thất thoát 3,8 triệu USD xảy ra Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng thông qua sự chỉ đạo của ông Lương Văn Hóa (cựu Tổng Giám đốc DCL), các bị cáo đã hạch toán giảm giá vốn 3,8 triệu USD cho hoạt động công ty, đưa số tiền vào các hoạt động kinh doanh. Còn việc chia cổ tức là dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, tòa phúc thẩm bác kháng cáo của Dược Cửu Long, công ty vẫn phải bồi thường số tiền theo bản án sơ thẩm.

Ngày 04/03/2024, Công ty nhận được quyết định thi hành án chủ động số 855/QĐ-CTHADS của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ngày 23/02/2024. Trên tinh thần tuân thủ pháp luật, Công ty sẽ nghiêm túc thực hiện trách nhiệm này. Tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thời kỳ hậu Covid, Công ty đã gửi Công văn số 87 ngày 12/03/2024 đến Bộ Y Tế, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội để xin được thanh toán theo lộ trình (08 lần) từ ngày 14/03/2024 đến 14/09/2027. Đến thời điểm hiện tại Công ty đã nộp số tiền 7.200.000.000 VND. Công ty tạm thời hạch toán số tiền này vào chi phí (thuyết minh số 31)

110/107 B32 7/5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	453,969,946,692	453,969,946,692	184,440,012,046	216,273,305,352	422,136,653,386	422,136,653,386
- Vay Ngân hàng	373,128,278,580	373,128,278,580	166,024,828,135	189,420,820,973	349,732,285,742	349,732,285,742
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	76,039,931,820	76,039,931,820	26,564,143,499	57,782,042,888	44,822,032,431	44,822,032,431
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	141,172,061,116	141,172,061,116	47,421,031,627	64,857,284,881	123,735,807,862	123,735,807,862
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	71,214,308,984	71,214,308,984	53,656,275,301	25,798,585,350	99,071,998,935	99,071,998,935
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (iv)	84,701,976,660	84,701,976,660	38,383,377,708	40,982,907,854	82,102,446,514	82,102,446,514
- Vay dài hạn đến hạn trả	80,841,668,112	80,841,668,112	18,415,183,911	26,852,484,379	72,404,367,644	72,404,367,644
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	19,000,000,000	19,000,000,000	4,500,000,000	5,500,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	23,015,603,640	23,015,603,640	5,189,570,910	7,446,890,910	20,758,283,640	20,758,283,640
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	34,348,612,472	34,348,612,472	7,606,250,001	11,529,862,469	30,425,000,004	30,425,000,004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long	4,477,452,000	4,477,452,000	1,119,363,000	2,375,731,000	3,221,084,000	3,221,084,000
b) Vay dài hạn	254,454,525,940	254,454,525,940	27,040,594,379	72,901,799,464	208,593,320,855	208,593,320,855
- Vay ngân hàng	254,454,525,940	254,454,525,940	27,040,594,379	72,901,799,464	208,593,320,855	208,593,320,855
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	46,764,825,167	46,764,825,167	5,500,000,000	-	52,264,825,167	52,264,825,167
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (vi)	84,065,358,944	84,065,358,944	11,529,862,469	51,006,962,089	44,588,259,324	44,588,259,324
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vii)	106,833,899,690	106,833,899,690	7,635,000,910	15,613,000,000	98,855,900,600	98,855,900,600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long(viii)	16,790,442,139	16,790,442,139	2,375,731,000	6,281,837,375	12,884,335,764	12,884,335,764
Cộng	708,424,472,632	708,424,472,632	211,480,606,425	289,175,104,816	630,729,974,241	630,729,974,241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 90 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4,7%-6,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 150 tỷ đồng, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 4,8%-6,9%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 30 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 5,55%-6,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 200 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 10/07/2023 đến hết ngày 09/06/2024. Lãi suất từ 5,0%-6,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.
- (vii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9,78%-11%/năm.
- (viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vinh Long, tỉnh Vinh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2023)	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	422,843,538,261	18,024,495,298	1,391,657,364,152
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	61,717,400,131	416,964,245	62,134,364,376
Trích lập quỹ	-	-	-	(3,000,000,000)	-	(3,000,000,000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	481,560,938,392	18,441,459,543	1,450,791,728,528
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	22,140,666,351	145,652,133	22,286,318,484
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kỳ trước (i)	-	-	-	7,200,000,000	-	7,200,000,000
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730,410,300,000	220,358,863,743	20,166,850	510,901,604,743	18,587,111,676	1,480,278,047,012

(i) Ngày 04/03/2024, Công ty nhận được quyết định thi hành án chủ động số 855/QĐ-CTHADS của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ngày 23/02/2024. Trên tinh thần tuân thủ pháp luật, Công ty sẽ nghiêm túc thực hiện trách nhiệm này. Tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thời kỳ hậu Covid, Công ty đã gửi Công văn số 87 ngày 12/03/2024 đến Bộ Y Tế, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội để xin được thanh toán theo lộ trình (08 lần) từ ngày 14/03/2024 đến 14/09/2027. Đến thời điểm hiện tại Công ty đã nộp số tiền 7.200.000.000 VND, trong khi chờ đợi công văn trả lời của các cơ quan có liên quan về việc hạch toán công ty đã tạm hạch toán số tiền này vào chi phí trong kỳ (thuyết minh số 31, tại thời điểm năm 2022 công ty đã hạch toán số tiền phải nộp này vào lợi nhuận phân phối kỳ trước).

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/03/2024, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
Cộng	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000

b) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	52,234.95	6,882.54

24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	189,366,230,272	195,405,188,468
- Doanh thu bán hàng hóa	93,543,778,578	49,283,510,482
	282,910,008,850	244,688,698,950
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	4,217,433,428	7,209,237,051
- Giảm giá hàng bán	-	125,624,002
- Hàng bán bị trả lại	752,290,215	573,126,108
	4,969,723,643	7,907,987,161
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	277,940,285,207	236,780,711,789

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	85,112,161,245	41,805,175,108
- Giá vốn của thành phẩm	128,879,119,274	142,844,198,952
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	477,150,491	996,076,831
Cộng	214,468,431,010	185,645,450,891

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189,050,582,538	157,314,366,940
Chi phí nhân công	29,490,486,872	31,901,099,576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,593,388,036	9,439,840,994
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(238,062,053)	(617,571,093)
Chi phí khác bằng tiền	29,280,153,451	29,768,609,947
Cộng	257,176,548,844	227,806,346,364

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,729,307,808	2,269,191,979
Lãi chênh lệch tỷ giá	65,470,459	64,742,945
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	680,237,533	8,211,187,095
Doanh thu tài chính khác	6,754,240,451	-
Cộng	9,229,256,251	10,545,122,019

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,952,934,029	7,520,722,418
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52,763,380	25,952,164
Chi phí tài chính khác	55,098,630	529,923,972
Cộng	7,060,796,039	8,076,598,554

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	7,563,470,157	10,565,315,625
Chi phí đồ dùng văn phòng	49,607,064	82,742,759
Chi phí khấu hao TSCĐ	504,921,485	357,750,646
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	11,181,242,871	12,016,825,905
Chi phí bằng tiền khác	526,849,493	324,480,302
Cộng	19,826,091,070	23,347,115,237

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	4,965,189,114	6,052,031,232
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	245,884,624	90,193,646
Chi phí khấu hao TSCĐ	627,178,936	633,437,572
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(238,062,053)	(617,571,093)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,629,441,724	5,248,699,397
Chi phí bằng tiền khác	207,894,213	680,685,016
Cộng	10,437,526,558	12,087,475,770

30. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	79,681,810	345,506,133
Cộng	79,681,810	345,506,133

31. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	7,402,290,695	11,646,031
Cộng	7,402,290,695	11,646,031

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,767,795,137	3,683,011,257

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,140,666,352	14,588,952,645
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	22,140,666,352	14,588,952,645
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	73,041,030	73,041,030
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	303	200
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	639,891,389	435,676,326
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	84,000,000	84,000,000

Chi tiết thu nhập 03 tháng năm 2024 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 03 tháng/2024	Thu nhập/Thù lao 03 tháng/2023
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	15,000,000	15,000,000
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
5	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
6	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
7	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	12,000,000	12,000,000
9	Bà Phan Thị Hòa	Trưởng BKS	9,000,000	9,000,000
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	6,000,000	6,000,000
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	6,000,000	6,000,000
14	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc	186,358,000	301,418,326
16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	283,556,954	90,000,000
19	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	27,026,435	-
20	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	142,950,000	44,258,000
	Tổng		723,891,389	519,676,326

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng, tiền điện		2,722,409,294	2,775,587,534
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		230,304,475	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Liên quan với Ban Giám đốc		
Mua hàng		28,608,912,361	47,757,750,360
Bán hàng		3,295,367,500	4,790,577,000
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Chuyển tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		-	29,900,000,000
Thu tiền theo hợp đồng hợp tác đầu tư		200,000,000	9,925,000,000
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư phải thu		680,237,533	97,629,863
Lợi nhuận phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư		-	119,800,685
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Nhận tiền hợp tác đầu tư		-	8,500,000,000
Trả tiền hợp tác đầu tư		-	-
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư		-	106,538,903
Chuyển tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	-
Thu hồi gốc theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	8,700,000,000
Lợi nhuận phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư		55,098,630	670,372,328

Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2024	01/01/2024
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		9,389,108,510	6,846,219,493
Phải trả khác		1,540,224,376	1,168,917,407
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		2,346,083,287	1,665,845,754
Phải thu gốc Hợp tác đầu tư		44,900,000,000	45,100,000,000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng Công ty mẹ		
Phải trả gốc Hợp tác đầu tư		3,000,000,000	3,000,000,000
Phải trả lợi nhuận Hợp tác đầu tư		200,909,591	145,810,961
Phải thu lợi nhuận Hợp tác đầu tư		3,217,151,506	1,002,072,603

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



Nghiệm Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

